

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHỔ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ vào Điều 211, Điều 212, khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 04/2019/TLST-HN&GD ngày 20 tháng 9 năm 2019 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh Trần Văn H, sinh năm 1972
2. Chị Phạm Thị H1, sinh 1972

Cùng địa chỉ: Xóm 7, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn H và chị Phạm Thị H1 tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Phúc Thuận, được cấp giấy chứng nhận ĐKKH ngày 15/10/1990. Sau khi kết hôn, cuộc sống hòa thuận được trên 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng không tin tưởng nhau. Hai bên gia đình đã tác động khuyên giải để vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng tình cảm của cả hai vẫn không cải thiện được. Từ cuối năm 2016 đến nay, anh H và chị H1 đã sống ly thân và không có trách nhiệm quan tâm gì đối với nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị H1 mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại. Vì vậy, việc anh H và chị H1 thuận tình ly hôn được ghi nhận trong Biên bản thỏa thuận về ly hôn; Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 24 tháng 9 năm 2019, là thực sự tự nguyện, cần được chấp nhận.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống anh H và chị H1 có hai con chung: Trần Thị Mai L, sinh năm 1991; Trần Văn S, sinh năm 1993. Nay các con đã trưởng thành, không đặt ra việc giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Anh Trần Văn H và chị Phạm Thị H1 thống nhất để cho các con nên không yêu cầu Tòa án phân chia.

[4] Khoản nợ chung: Anh H và chị H1 xác định không có nợ chung, không đặt ra việc giải quyết.

[5] Về vấn đề khác: Không có

[6] Về lệ phí Tòa án: Anh H và chị H1 thỏa thuận giao cho anh H nộp 300.000 đ (Ba trăm nghìn) lệ phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, cần chấp nhận sự thỏa thuận của anh H và chị H1 về người trực tiếp nộp lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, Biên bản thỏa thuận về ly hôn mà không có đương sự nào ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn H và chị Phạm Thị H.

- *Về con chung:* anh H và chị H1 có hai con chung: Trần Thị Mai L, sinh năm 1991; Trần Văn S, sinh năm 1993. Nay các con đã trưởng thành, không đặt ra việc giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Anh H và chị H1 tự nguyện thỏa thuận và không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- *Khoản nợ chung, khoản cho vay chung:* Không có.

- *Về vấn đề khác:* Không có.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh H và chị H thỏa thuận giao cho anh H nộp toàn bộ lệ phí VDS sơ thẩm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn). Anh H được đối trừ khoản tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên theo biên lai thu số 0009963 ngày 20/9/2019. Xác nhận anh H đã nộp đủ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS thị xã Phổ Yên;
- UBND xã Phúc Thuận (nơi ĐK kết hôn);
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Hồ sơ VDS;
- Lưu VP.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Hà